



fēng shēng

风声

noun · wind sound; rumor; news

Example Sentences

wài miàn fēng shēng hěn dà hǎo xiàng yào xià yǔ le
外面 风 声 很大，好 像 要 下 雨 了。

The wind outside is loud; it seems like it's going to rain.

zhè jiàn shì zǒu lòu le fēng shēng dà jiā dōu zhī dào le
这 件 事 走 漏 了 风 声 ， 大 家 都 知 道 了。

News of this matter leaked out, and everyone knows about it.

Trace each character, then write the word on your own.

风	风	风	风	风	风	风								
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声					